

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ILA)

CTCP ILA

Ngày 31/12/2024	4,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.0%	2.1%	2.1%

DT thuần 2024
139
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 79.2 133%

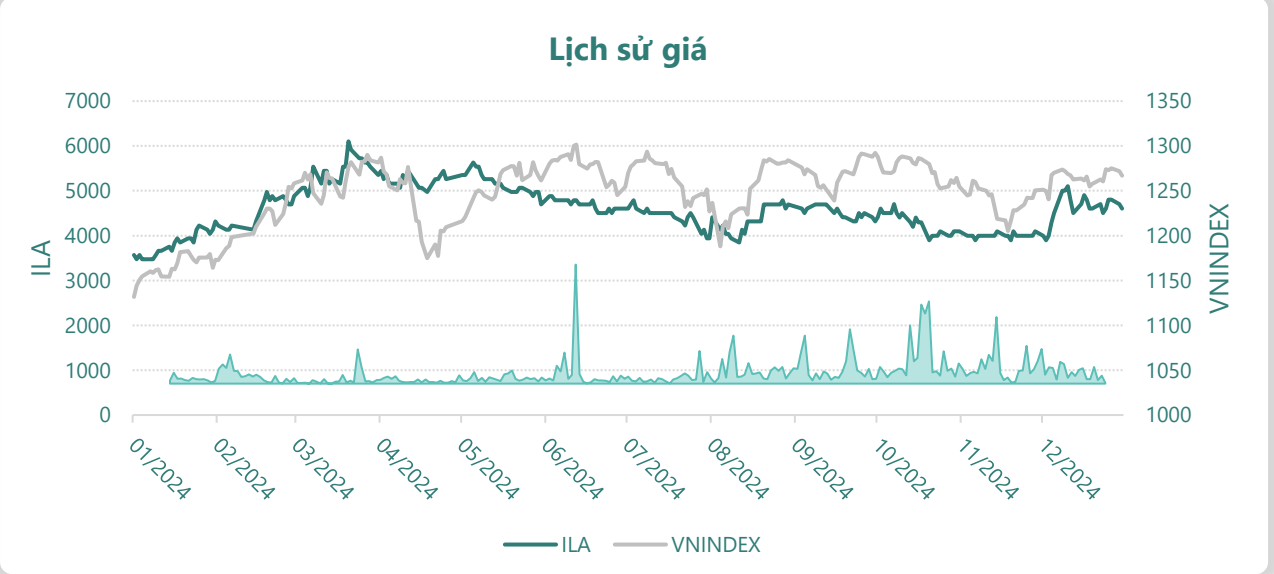
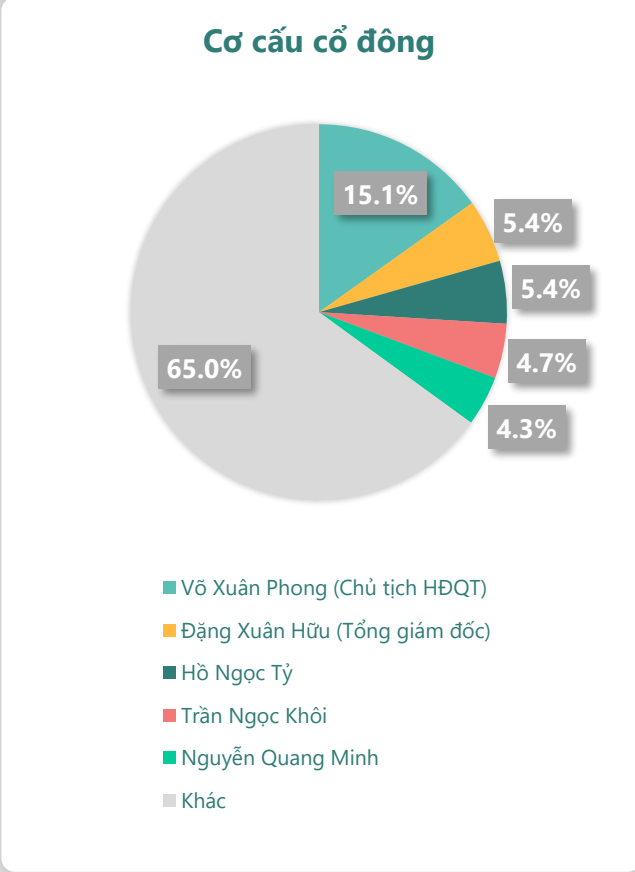
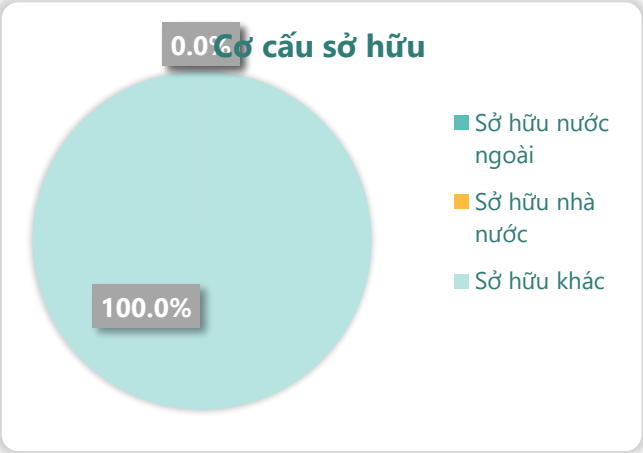
LN thuần 2024
-1.49
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.55 26.8%

LN sau thuế 2024
-2.07
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.69 -137%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.7%
YoY: +/- ▼ 10.9%

ROE 2024
-1.0%
YoY: +/- ▼ 3.8%

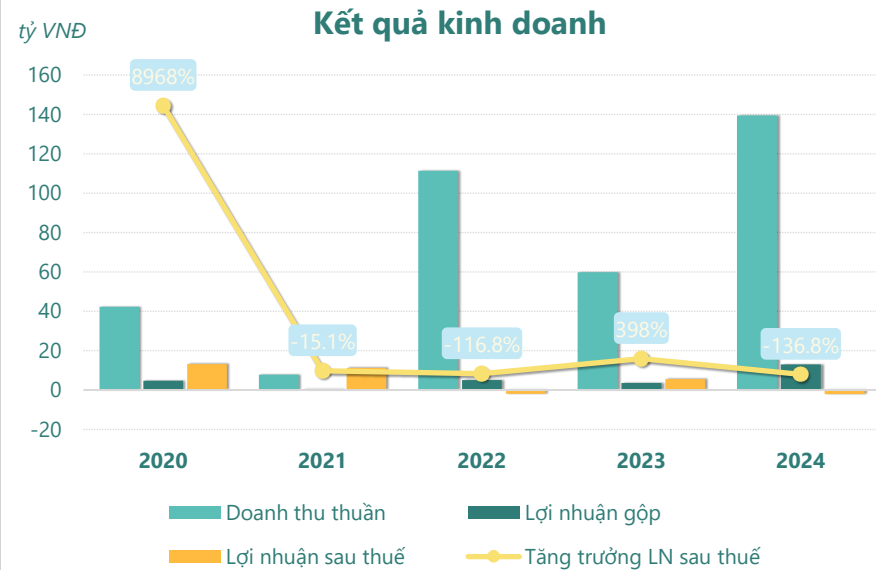
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,473 - 6,102
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	90
Số lượng CPLH (CP)	19,641,431
KLGD BQ 20 phiên (CP)	59,060
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.22
EPS	
P/E	



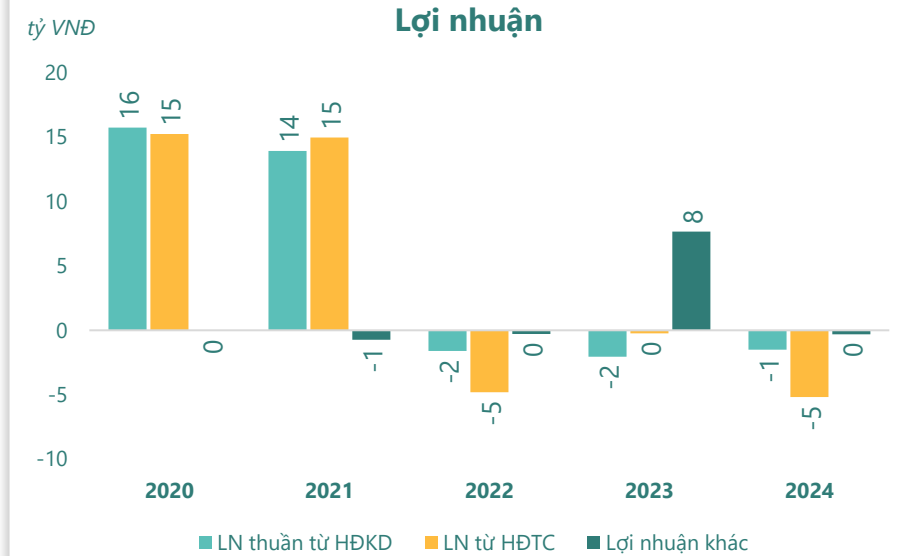
Năm **2024**, **ILA** ghi nhận doanh thu thuần **139.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **2.07** tỷ đồng, lần lượt **tăng 133%** và **giảm 137%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.02% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

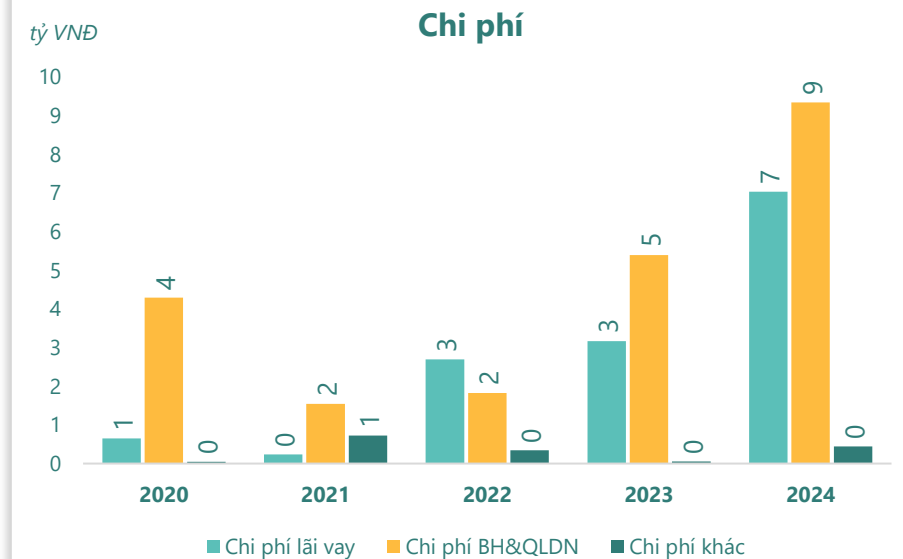
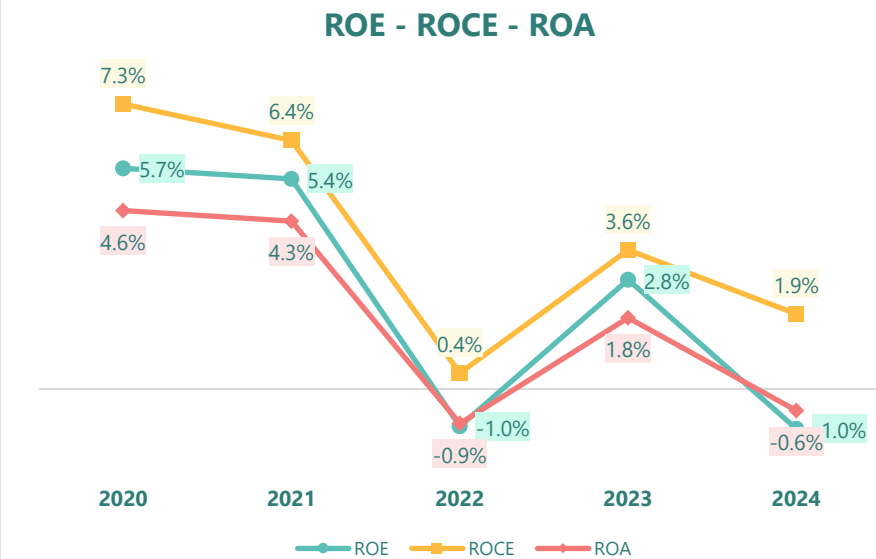


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của ILA năm **2024 tăng lên 0.55** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 1.49 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 2.04 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



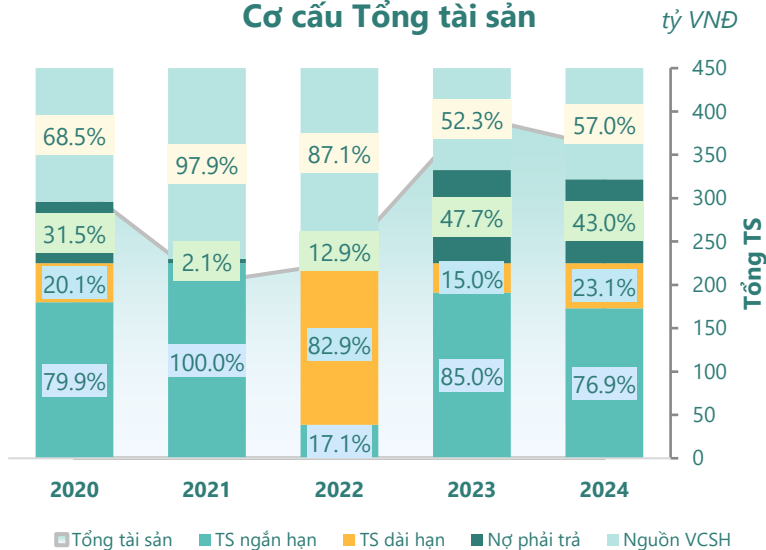
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **7.03** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **9.34** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.44** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của ILA năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-1.02%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

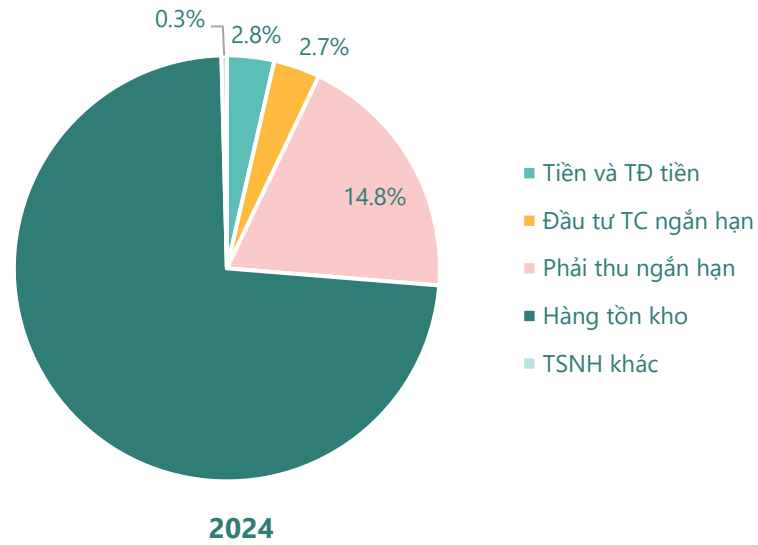


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

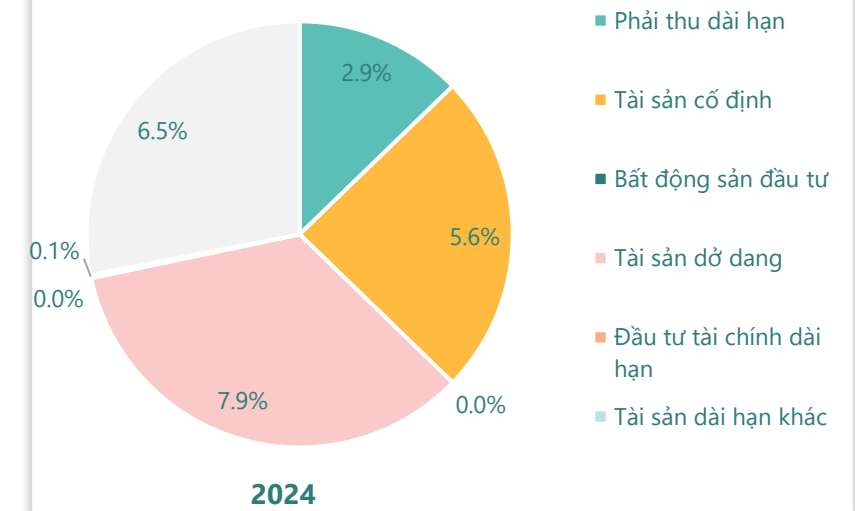
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ILA** năm 2024 đạt **358.9** tỷ đồng, giảm **9.06%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

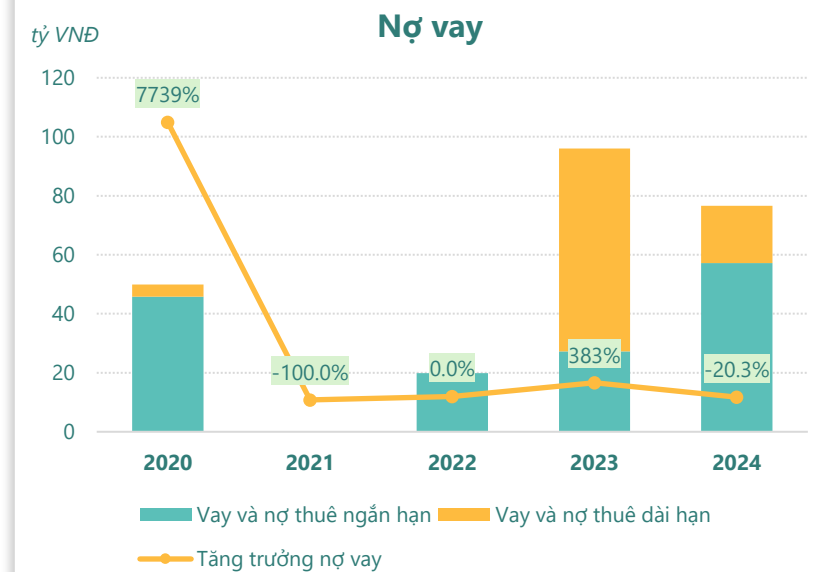
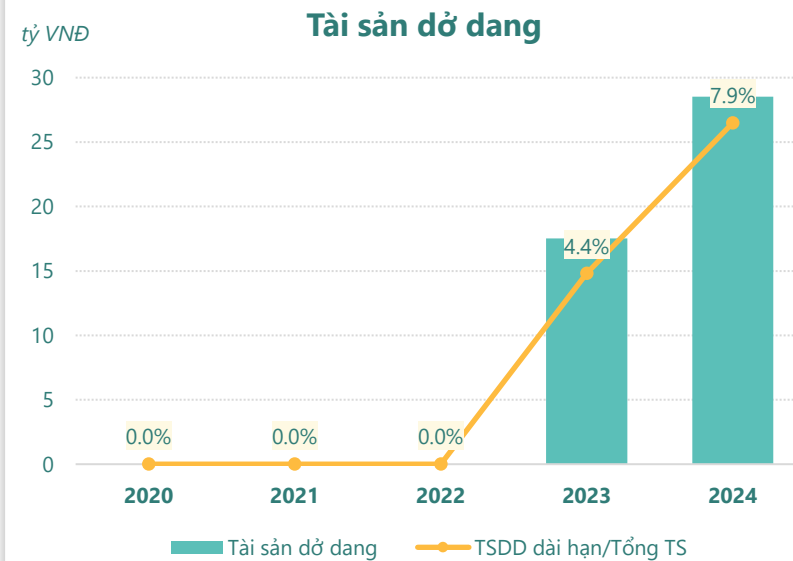
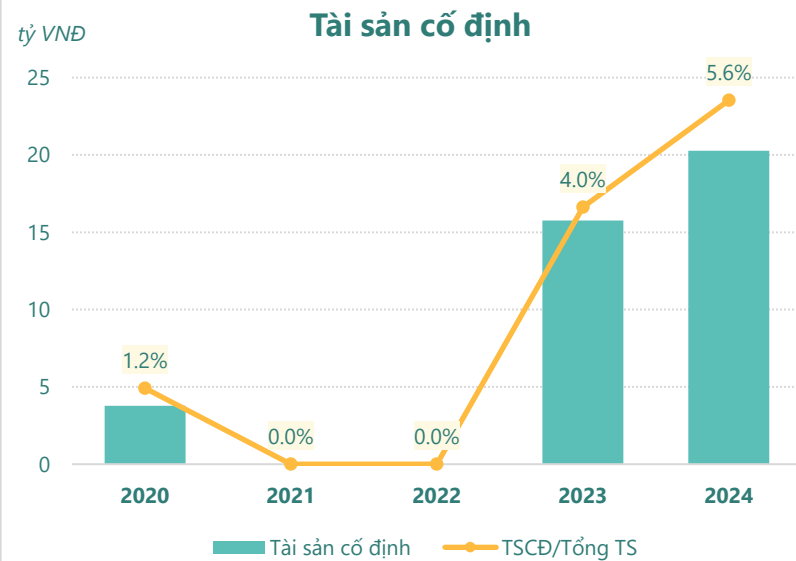
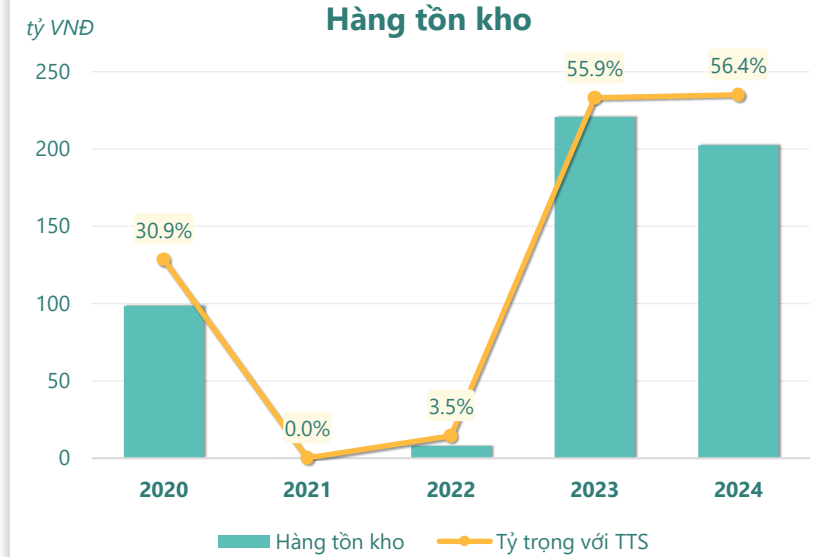
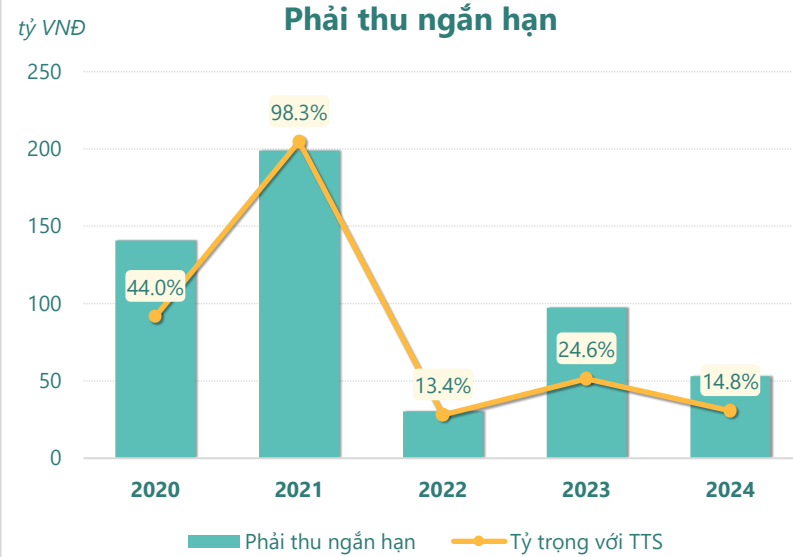
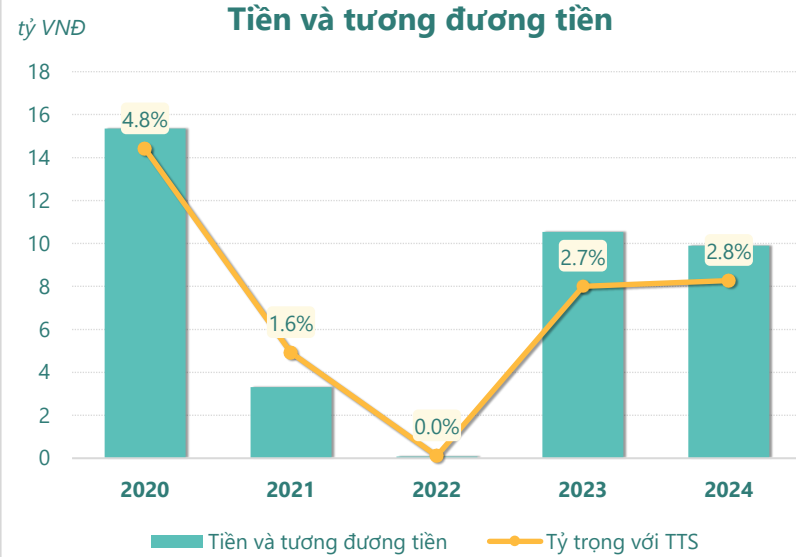
Tài sản ngắn hạn của ILA năm 2024 giảm **17.7%** so với năm trước, đạt **276.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **56.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

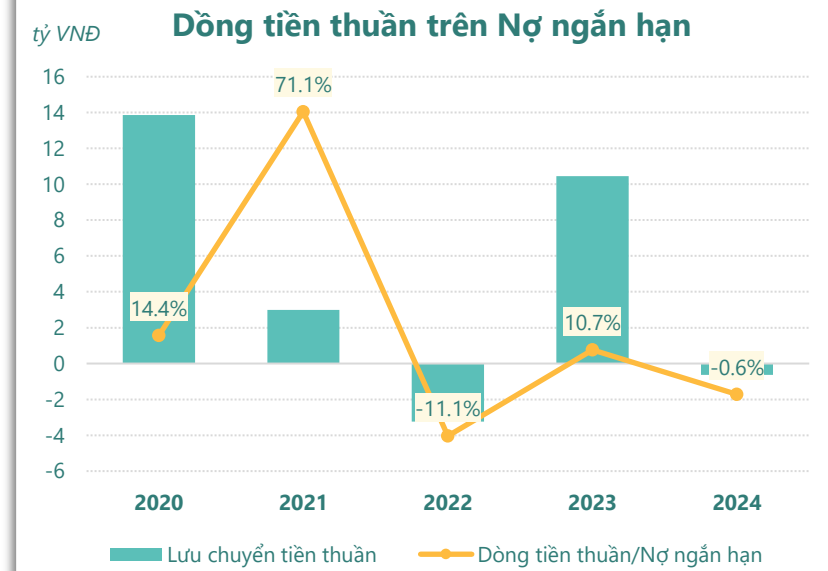
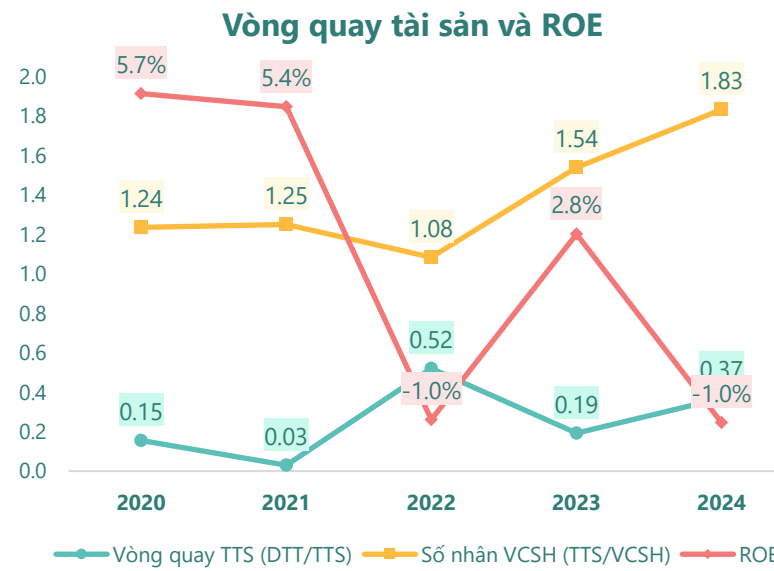
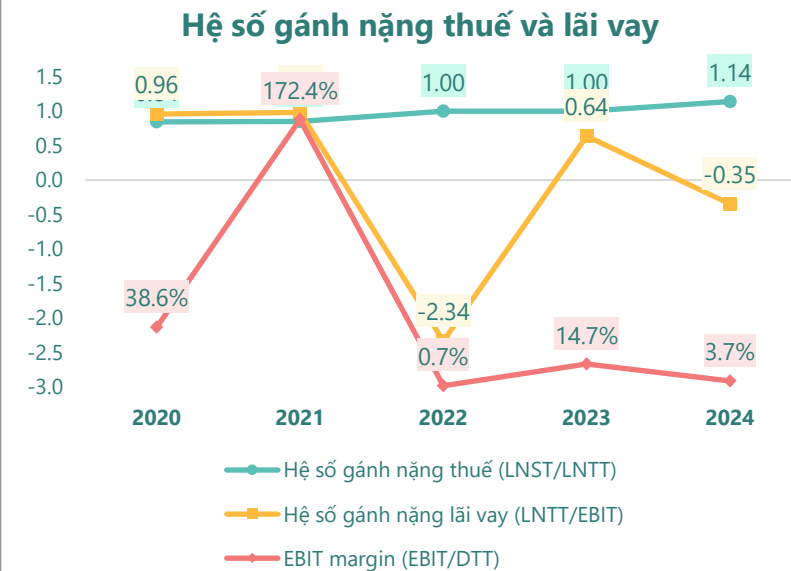
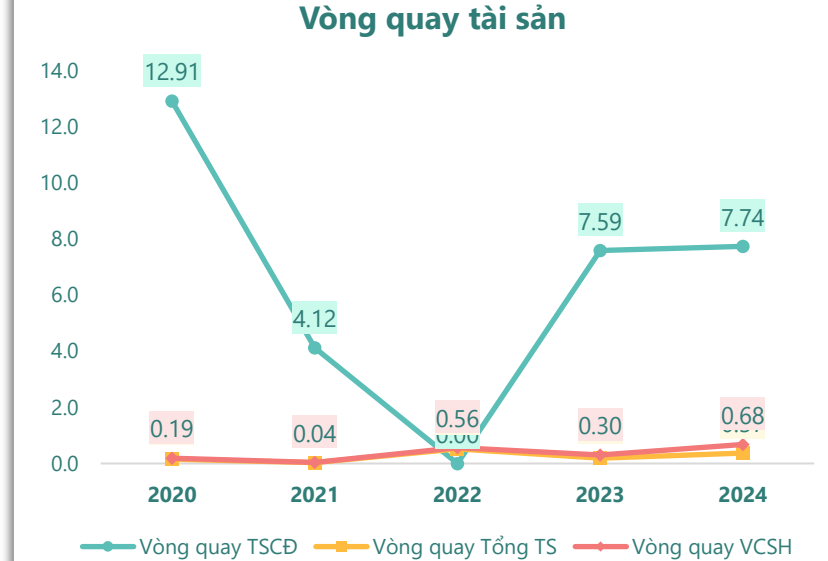
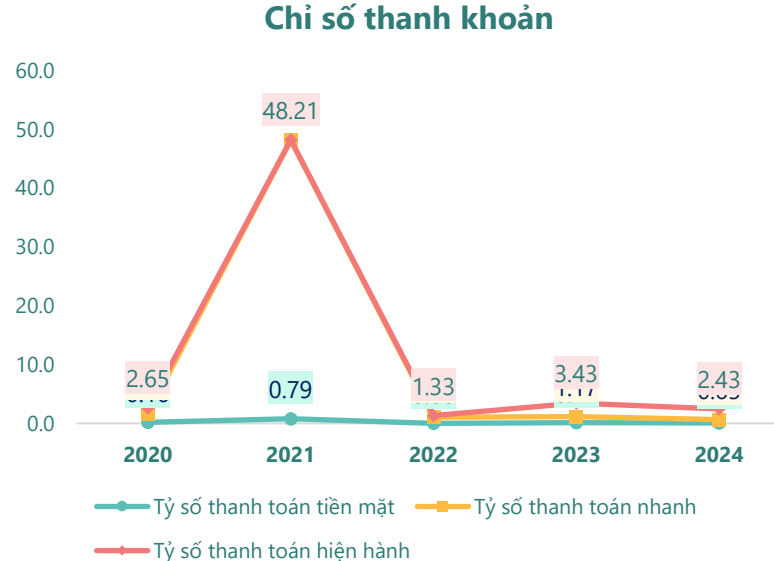
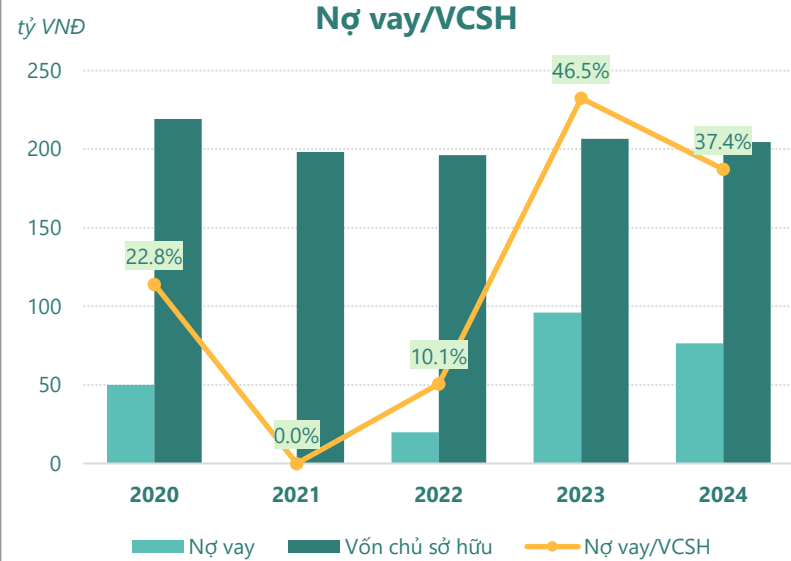
Tài sản dài hạn tăng trưởng **39.6%** so với năm trước và đạt **82.77** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **7.95%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 6.47%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7.79	111	59.8	139
Giá vốn hàng bán	7.27	106	56.2	126
Lợi nhuận gộp	0.52	5.04	3.59	13.0
Doanh thu HĐTC	15.1	0.00	0.88	1.85
Chi phí TC	0.16	4.82	1.11	7.03
Chi phí lãi vay	0.24	2.70	3.17	7.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.76	0.73
Chi phí QLDN	1.54	1.82	4.63	8.61
LN thuần từ HĐKD	13.9	-1.60	-2.04	-1.49
Lợi nhuận khác	-0.73	-0.29	7.65	-0.32
LN trước thuế	13.2	-1.89	5.62	-1.81
Lợi nhuận sau thuế	11.2	-1.89	5.62	-2.07
LNST của CĐ cty mẹ	11.2	-1.89	5.66	-2.09

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.2	-23.1	42.4	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.72	0	-61.5	-6.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.50	19.8	29.6	-19.5
Tiền đầu kỳ	0.33	3.32	0.08	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	2.99	-3.23	10.5	-0.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.32	0.08	10.5	9.90

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	202	225	395	359
Tài sản ngắn hạn	202	38.6	335	276
Tiền và tương đương tiền	3.32	0.08	10.5	9.90
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	4.00	9.73
Phải thu ngắn hạn	199	30.3	97.3	53.0
Hàng tồn kho	0.09	7.84	221	202
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.39	2.81	1.13
Tài sản dài hạn	0	187	59.3	82.8
Phải thu dài hạn	0	0	0	10.6
Tài sản cố định	0	0	15.8	20.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	17.5	28.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	187	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0.07	0.20
Lợi thế thương mại	0	0	26.0	23.2
Nợ phải trả	4.20	29.1	188	154
Nợ ngắn hạn	4.20	29.1	97.8	113
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	19.9	27.2	57.2
Phải trả người bán ngắn hạn	0	4.87	43.4	26.6
Nợ dài hạn	0	0	90.3	41.0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	68.8	19.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	198	196	207	205
Vốn chủ sở hữu	198	196	207	205
Vốn điều lệ	185	185	185	196
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0